

Số: 1630 /TB-SXD

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(tháng 6 năm 2024)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung khảo sát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1404/UBND-ĐTĐXD ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Báo cáo số 611/2024/CV-ĐTMN ngày 08/7/2024 của Công ty TNHH Quản lý xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trên cơ sở báo giá của một số nhà sản xuất, cung ứng và số liệu của UBND các huyện, thành phố cung cấp kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu để phục vụ cho

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Kèm theo Công văn số: 1630 /TB-SXD ngày 08 /7/2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyền Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	NHÓM THÉP XÂY DỰNG																
1	Nhóm thép Xây dựng	Thép trơn	kg	Tisco (Ø6 - Ø8)mm	(Ø6 - Ø8)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.636						
2	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø8)mm	(Ø8)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.636						
3	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø10)mm	(Ø10)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
4	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø12)mm	(Ø12)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
5	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø14)mm	(Ø14)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
6	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø16)mm	(Ø16)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
7	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø18)mm	(Ø18)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø20)mm	(Ø20)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
9	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø22)mm	(Ø22)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
10	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø25)mm	(Ø25)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
11	Nhóm thép Xây dựng	Thép trơn	kg	Hòa Phát (Ø6 - Ø8)mm	(Ø6 - Ø8)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.636						
12	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø8)mm	(Ø8)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.636						
13	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø10)mm	(Ø10)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						
14	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø12)mm	(Ø12)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						
15	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø14)mm	(Ø14)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
16	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø16)mm	(Ø16)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						
17	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø18)mm	(Ø18)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						
18	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø20)mm	(Ø20)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						
19	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø22)mm	(Ø22)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						
20	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø25)mm	(Ø25)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.818						
21	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø6-Ø8)mm CB240-T	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.824						
22	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø8)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.924						
23	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø10)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.874						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
24	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø12)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.874						
25	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø14-Ø20)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.874						
26	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø10)mm CB400-V/CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	15.354						
27	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø12)mm CB400-V/CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	15.354						
28	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø14-Ø32)mm CB400-V/CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	15.354						
29	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø36)mm CB400-V/CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	15.554						
30	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø40)mm CB400-V/CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	15.754						
31	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		14x14, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	40.000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
32	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		14x14, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	43.636						
33	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		16x16, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	45.455						
34	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		16x16, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	50.000						
35	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x20, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	58.182						
36	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x20, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	63.636						
37	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x20, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	83.636						
38	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x25, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	71.818						
39	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x25, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	78.182						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
40	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x30, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	87.273						
41	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x30, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	95.455						
42	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x30, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	119.091						
43	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x40, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	117.273						
44	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x40, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	128.182						
45	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x40, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	161.818						
46	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x50, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	147.273						
47	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x50, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	161.818						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
48	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x50, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	203.636						
49	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		75x75, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	310.909						
50	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		90x90, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	374.545						
51	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		100x100, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	533.636						
52	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		13x26, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	56.364						
53	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		13x26, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	61.818						
54	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x40, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	87.273						
55	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x40, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	95.455						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
56	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x40, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	119.091						
57	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	109.091						
58	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	120.000						
59	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	150.909						
60	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	191.818						
61	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	131.818						
62	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	144.545						
63	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	182.727						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
64	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	232.727						
65	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	177.273						
66	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	194.545						
67	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	246.364						
68	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	313.636						
69	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x100, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	310.909						
70	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		60x120, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	374.545						
71	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø21.2 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	53.636						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
72	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø26.6 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	66.364						
73	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø26.6 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	83.636						
74	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø33.5 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	84.545						
75	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø33.5 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	106.364						
76	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø42.2 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	107.273						
77	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø42.2 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	135.455						
78	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø48.1 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	122.727						
79	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø48.1 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	154.545						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
80	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø59.9 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	152.727						
81	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø59.9 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	193.636						
82	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø75.6 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	193.636						
83	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø75.6 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	246.364						
84	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø113.5 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	373.636						
85	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø113.5 dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	479.091						
II NHÓM TẤM LỢP																	
1	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	67.273						
2	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	76.364						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn lợp 1 lớp	dây 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	85.455						
4	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xấp 3 lớp tiêu chuẩn	dây 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	97.273						
5	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xấp 3 lớp tiêu chuẩn	dây 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	106.364						
6	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xấp 3 lớp tiêu chuẩn	dây 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	115.455						
7	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xấp 3 lớp xấp cứng hệ nước	dây 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	100.909						
8	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xấp 3 lớp xấp cứng hệ nước	dây 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	110.000						
9	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xấp 3 lớp xấp cứng hệ nước	dây 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	119.091						
10	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xấp 3 lớp xấp cứng C5	dây 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	106.364						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
11	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dây 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	115.455						
12	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dây 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	124.545						
III NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG																	
1	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	160.000						
2	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5)cm	Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	170.000						
3	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	220.000						
4	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	200.000						
5	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(4x6)cm	Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	170.000						
6	Nhóm đá xây dựng	Đá để sản xuất bê tông nhựa C19	m3	SX bằng máy	(0,5x1,9)cm	Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	250.000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm đá xây dựng	Đá dẽ sản xuất bê tông nhựa C16	m3	SX bằng máy	(0,5x1,6)cm	Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	270.000						
8	Nhóm bột đá	Bột đá	m3	SX bằng máy		Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	160.000						
9	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 1		Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	170.000						
10	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 2		Hợp tác xã Đội Cấn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Đội Cấn	Phường Đội Cấn, TP TQ	160.000						
11	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	150.000						
12	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5-1)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	168.182						
13	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	177.273						
14	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	168.182						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
15	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 1		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	145.455						
16	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 2		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	127.273						
17	Nhóm bột đá	Bột đá dùng để sản xuất bê tông nhựa nóng	Tấn	Sản xuất bằng máy		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	572.727						
18	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	0,5cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			160.000				
19	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			200.000				
20	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			175.000				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
21	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 1		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			150.000				
22	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 2		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			120.000				
23	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			120.000				
24	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối, đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 1		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang				150.000			
25	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				220.000			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
26	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				210.000			
27	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 1		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				175.000			
28	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 2		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				155.000			
29	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						150.000	
30	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5x1)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						236.364	
31	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						236.364	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
32	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						218.182	
33	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(4x6)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						200.000	
34	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 1		Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						181.818	
35	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 2		Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						163.636	
iv	NHÓM GẠCH XÂY DỰNG, GẠCH ỐP LÁT																
1	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	viên	A1	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	1.136						
2	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	viên	A2	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	1.091						
3	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	viên	A1	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	1.027						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	viên	A2	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	936						
5	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	viên	A1	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	955						
6	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	viên	A2	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	800						
7	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	viên	A1	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	791						
8	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	viên	A2	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	455						
9	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch không nung	viên	mác 75	(22,0x10,5x6,5) cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	1.000						
10	Nhóm gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(150x150) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		403.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
11	Nhóm gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(150x160) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		167.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm gạch ốp lát	Ceramic in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(150x180) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		193.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
13	Nhóm gạch ốp lát	Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(200x200) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
14	Nhóm gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(150x600) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
15	Nhóm gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(150x800) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		215.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
16	Nhóm gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(150x900) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		225.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
17	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(150x800) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		190.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
18	Nhóm gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(300x300) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
19	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(400x400) mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		120.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
20	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(300x300) mm	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		150.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
21	Nhóm gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(300x600) mm	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		170.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
22	Nhóm gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(300x900) mm	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		219.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
23	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(400x400) mm	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		168.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
24	Nhóm gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(400x800) mm	Công ty cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		195.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
25	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(200x400) mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		131.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
26	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(250x500) mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		140.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
27	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(400x400) mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
28	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(400x400) mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		100.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
29	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(500x500) mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		110.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
30	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(500x500) mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		115.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
31	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
32	Nhóm gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(300x600) mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
33	Nhóm gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
34	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(150x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		300.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
35	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(150x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		305.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
36	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(150x900) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
37	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(200x1200) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		475.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
38	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(300x600) (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		205.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
39	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(300x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		215.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
40	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(300x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		245.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
41	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(300x900) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
42	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS.	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(400x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		340.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
43	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x1200) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		375.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
44	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x1200) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		415.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
45	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x1200) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		465.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
46	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		175.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
47	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		195.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
48	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		290.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
49	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
50	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
51	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
52	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
53	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x600) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		285.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
54	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(600x900) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
55	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(800x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
56	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(800x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
57	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(800x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		365.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
58	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(800x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
59	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(800x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
60	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(800x800) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
61	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(800x1200) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		645.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
62	Nhóm gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(1000x1000) mm	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		585.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
V NHÓM XI MẮNG																	
1	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB30 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.064.815						
2	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB40 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.157.407						
3	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB30 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.046.296						
4	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB40 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.138.889						
5	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB30 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.055.556						
6	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB40 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.148.148						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB30 (Bao đũa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.037.037						
8	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB40 (Bao đũa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.129.630						
9	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB30 (Bột)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	847.000						
10	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB40 (Bột)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	917.000						
11	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB30 (Bao)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	942.000						
12	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB40 (Bao)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	1.090.000						
VI	NHÓM CÁT XÂY DỰNG																
1	Nhóm cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	270.000						
2	Nhóm cát xây dựng	Cát vàng (Sông lô)	m3			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	250.000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm cát xây dựng	Cát mịn	m3			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	210.000						
4	Nhóm cát xây dựng	Cát Bê tông	m3	Nghiền từ sỏi cuội		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại bãi xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn		290.909					
5	Nhóm cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hải Dương	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho công ty	TDP Tứ Quận, TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn		272.727					
6	Nhóm cát xây dựng	Cát xây, trát Yên Bái	m3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hải Dương	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho công ty	TDP Tứ Quận, TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn		209.091					
7	Nhóm cát xây dựng	Cát xây	m3			Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Thuận Môn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho công ty	thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương			290.909				
VII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG																
1	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		890.000		910.000	930.000	1.000.000	1.110.000	
2	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		940.000		960.000	970.000	1.060.000	1.160.000	
3	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		980.000		1.000.000	1.020.000	1.100.000	1.200.000	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1.030.000		1.050.000	1.070.000	1.150.000	1.250.000	
5	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1.080.000		1.100.000	1.120.000	1.190.000	1.290.000	
6	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1.170.000		1.190.000	1.210.000	1.280.000	1.400.000	
7	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	ca	khối lượng ≤ 30m ³		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		3.000.000		3.000.000	3.500.000	3.600.000	4.000.000	
8	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >30 ÷ 100 m ³		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		100.000		100.000	115.000	120.000	133.000	
9	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >100 m ³		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		80.000		80.000	100.000	115.000	120.000	
10	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		950.000		950.000	980.000	1.040.000	1.140.000	
11	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.000.000		1.000.000	1.030.000	1.090.000	1.190.000	
12	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.050.000		1.050.000	1.080.000	1.140.000	1.240.000	
13	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.100.000		1.100.000	1.130.000	1.190.000	1.290.000	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
14	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.150.000		1.150.000	1.180.000	1.240.000	1.340.000	
15	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.250.000		1.250.000	1.280.000	1.340.000	1.440.000	
16	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	1 lần	khối lượng ≤ 30m ³		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		3.600.000		3.600.000	4.500.000	6.000.000	6.000.000	
17	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >31 ÷ 100 m ³		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		120.000		120.000	150.000	200.000	200.000	
18	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >101 m ³		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		100.000		100.000	140.000	180.000	180.000	
19	Nhóm bê tông	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ		1.045.455						
20	Nhóm bê tông	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ		1.068.182						
21	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường lòng 60/70	tấn			Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ		13.300.000						
22	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	tấn			Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ		18.000.000						
23	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường 60/70-phụ (nhựa đặc)	tấn			Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ		13.500.000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
24	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường Lóng MC70	tấn	x		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ		18.000.000						
25	Nhóm nhũ tương	Nhũ tương CSS-1, CRS-1	tấn			Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ		10.300.000						
26	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường 60/70-Xá (nhựa đặc nóng)	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Nhập khẩu	Thanh toán ngay	Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm TP. Tuyên Quang		13.800.000						
27	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường 40/50-Xá (nhựa đặc nóng)	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Nhập khẩu	Thanh toán ngay	Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm TP. Tuyên Quang		14.700.000						
28	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm TP. Tuyên Quang		18.800.000						
29	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2022		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm TP. Tuyên Quang		18.200.000						
30	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2022; TCVN 13048:2024		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm TP. Tuyên Quang		18.900.000						
31	Nhóm nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2022; TCVN 13048:2024		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm TP. Tuyên Quang		19.300.000						
32	Nhóm nhũ tương/MC	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm phí vận chuyển đến trung tâm TP. Tuyên Quang		12.050.000						

[illegible]

	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua
	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Công ty cổ phần son Jymec Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		161.616	
	Công ty cổ phần son Jymec Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		226.000	
	Công ty cổ phần son Jymec Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		222.879	
	Công ty cổ phần son Jymec Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		231.566	
	Công ty cổ phần son Jymec Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		11.545	
	Công ty cổ phần son Jymec Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		13.023	

ong OOR UMI. 2 lớp răng đầy chịu mm, ng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.850.000	1.850.000	
ong OOR UMI. 2 lớp răng đầy chịu mm, ng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.250.000	2.250.000	
ong OOR UMI. 2 lớp răng đầy chịu mm, ng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.250.000	2.250.000	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

ong DOOR UMI. m nh an 6,38 ong, nh lực , phụ bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.900.000	3.900.000
ong DOOR UMI. 2 lớp ăng đầy chịu mm, ng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.480.000	2.480.000
ong DOOR UMI. 2 lớp ăng đầy chịu	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.400.000	2.400.000

[illegible]

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
42	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-2	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
43	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-3	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
44	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vật cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.168.571	2.188.571	2.188.571	2.188.571	2.188.571	2.188.571	2.188.571

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
45	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.922.857	1.942.857	1.942.857	1.942.857	1.942.857	1.942.857	1.942.857
46	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.011.429	2.031.429	2.031.429	2.031.429	2.031.429	2.031.429	2.031.429
47	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.072.857	2.092.857	2.092.857	2.092.857	2.092.857	2.092.857	2.092.857

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
48	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.337.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143
49	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.040.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
50	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.418.571	2.438.571	2.438.571	2.438.571	2.438.571	2.438.571	2.438.571

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
51	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.237.143	2.257.143	2.257.143	2.257.143	2.257.143	2.257.143	2.257.143
52	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.291.429	2.311.429	2.311.429	2.311.429	2.311.429	2.311.429	2.311.429
53	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.375.714	2.395.714	2.395.714	2.395.714	2.395.714	2.395.714	2.395.714

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
54	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đối, Tay nắm âm.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.710.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
55	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.430.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
56	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.302.857	1.322.857	1.322.857	1.322.857	1.322.857	1.322.857	1.322.857

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
57	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm $\pm$ 5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.065.714	2.085.714	2.085.714	2.085.714	2.085.714	2.085.714	2.085.714
58	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm $\pm$ 5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.012.857	2.032.857	2.032.857	2.032.857	2.032.857	2.032.857	2.032.857
59	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm $\pm$ 5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bàn lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.524.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286	2.544.286

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
60	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.327.143	2.347.143	2.347.143	2.347.143	2.347.143	2.347.143	2.347.143
61	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.432.857	2.452.857	2.452.857	2.452.857	2.452.857	2.452.857	2.452.857
62	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.514.286	2.534.286	2.534.286	2.534.286	2.534.286	2.534.286	2.534.286

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
63	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.574.286	2.594.286	2.594.286	2.594.286	2.594.286	2.594.286	2.594.286
64	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.335.714	1.355.714	1.355.714	1.355.714	1.355.714	1.355.714	1.355.714
65	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở lật Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.151.429	2.171.429	2.171.429	2.171.429	2.171.429	2.171.429	2.171.429

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
66	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 4 cánh mở lùi Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.088.571	2.108.571	2.108.571	2.108.571	2.108.571	2.108.571	2.108.571
67	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.828.571	2.848.571	2.848.571	2.848.571	2.848.571	2.848.571	2.848.571
68	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.575.714	2.595.714	2.595.714	2.595.714	2.595.714	2.595.714	2.595.714

[illegible]

[illegible]

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090

[illegible]

[illegible]

[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		101.350	101.350
CVV/DSTA-3x16 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		208.270	208.270
CVV/DSTA-3x50 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		534.260	534.260
CVV/DSTA- 3x185 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.980.380	1.980.380

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430

DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		105.370	105.370
DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		283.560	283.560
DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		19.370	19.370
DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		104.750	104.750
DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		299.940	299.940
DVV-37x2.5	Công ty TNHH	Việt		Giao hàng tại			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam			Giao hàng tại kho bên mua		13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.079.000	
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.699.000	
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.378.000	
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.617.000	
H THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC							
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.650.000	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		109.400.000	10
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		119.400.000	11
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		134.000.000	12
	Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		158.000.000	13

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694
14	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500
15	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
XXIX	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG																

[illegible]

[illegible]

[illegible]

112

[illegible]

114

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		8.680.000	
	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		10.400.000	
	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		12.500.000	
	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		15.500.000	
	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		19.500.000	
	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		22.500.000	
	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		22.500.000	

[illegible]

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
XXXX II	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1.364.000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1.518.000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1.562.000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1.474.000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1.760.000					
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1.881.000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1.749.000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngon 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.112.000					
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngon 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.453.000					
XXXX II	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIÊN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 160																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-7,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.079.000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-7,5-160-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.255.000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-8,5-160-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.156.000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-8,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.354.000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-160-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.651.000					
XXXX III	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIỀN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.519.000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-190-6.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.805.000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.299.000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.695.000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3.014.000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3.311.000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-3.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2.959.000					
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3.256.000					
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3.949.000					
10	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		4.730.000					
11	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-7.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		5.984.000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-9.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		7.051.000					
13	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-10.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		9.042.000					
XXXX IV	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT CÓ NỐI BÍCH (HAI ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-6.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		9.801.000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-8.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		10.846.000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		11.385.000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		13.299.000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-14-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 377mm. Góc 4m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		14.058.000					
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 403mm. Góc 6m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		13.662.000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 403mm. Góc 6m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		15.389.000					
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 403mm. Góc 6m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		16.258.000					
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 430mm. Góc 8m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		16.698.000					
10	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 430mm. Góc 8m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		18.502.000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
11	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-12.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		19.415.000					
12	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		20.185.000					
13	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		18.898.000					
14	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		21.604.000					
15	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		22.902.000					
16	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		25.993.000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
17	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		27.082.000					
18	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		31.196.000					
19	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		32.978.000					
20	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngon 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		34.903.000					
XXXX V	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 230MM CHIỀU DÀI TỪ 16M ĐẾN 24M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GÂY K=1,2																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngon 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		25.245.000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngon 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		26.796.000					

[illegible]

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-14-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		32.120.000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-14-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		35.376.000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		36.245.000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		40.007.000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		41.118.000					
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		45.870.000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngon 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngon 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		46.805.000					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	12.400	12.400
	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	12.600	12.600
	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	47.000	47.000
	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	31.000	31.000
	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà	38.400	38.400

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS * Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2247		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
26	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS * Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2248		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
27	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS * Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2249		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
28	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS * Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2250		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
29	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS * Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2251		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
XXXX X	NHÓM THIẾT BỊ VỆ SINH																
1	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mòng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(390x680x775) mm	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giá bán tại chân công trình		3.935.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(710x390x730) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.935.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185	3.940.185
3	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(700x 385x725) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.842.593	3.847.593	3.847.593	3.847.593	3.847.593	3.847.593	3.847.593
4	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(680x 375x 710) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		3.194.444	3.199.444	3.199.444	3.199.444	3.199.444	3.199.444	3.199.444
5	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(700x375x720) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.212.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963
6	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(690 x 400 x 690) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.212.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963
7	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(700 x 400 x 665) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.212.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963	4.217.963

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	(390 x 720 x 715) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		6.481.481	6.486.481	6.486.481	6.486.481	6.486.481	6.486.481	6.486.481
9	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet, tiết kiệm nước 3/4.8L. Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	KT (400 x 725 x 755) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		6.944.444	6.949.444	6.949.444	6.949.444	6.949.444	6.949.444	6.949.444
10	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(815x670x370) mm	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.805.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556
11	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(725x375x790) mm	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.805.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ	ISO 9001:2015	(735x378x772) mm	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.805.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556	1.810.556
13	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đồng êm Sella. Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tấm xả 305mm. Chất liệu: Ceramic, màu trắng. Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/4,5L. Bao gồm dây cáp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	(390 x 720 x 795) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.962.963	2.967.963	2.967.963	2.967.963	2.967.963	2.967.963	2.967.963
14	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(175x430x435) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		601.852	606.852	606.852	606.852	606.852	606.852	606.852
15	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(295x220x355) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		509.259	514.259	514.259	514.259	514.259	514.259	514.259
16	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(510x430x180) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444
17	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(240x300x322) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		648.148	653.148	653.148	653.148	653.148	653.148	653.148
18	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-003WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(565x455x210) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444
19	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(670x190x160) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		703.704	708.704	708.704	708.704	708.704	708.704	708.704

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
20	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc	'ISO 9001:2015	(475x425x190) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		601.852	606.852	606.852	606.852	606.852	606.852	606.852
21	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc	'ISO 9001:2015	(475x425x190) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		601.852	606.852	606.852	606.852	606.852	606.852	606.852
22	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(360x180x280) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		509.259	514.259	514.259	514.259	514.259	514.259	514.259
23	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc	'ISO 9001:2015	(420x475x165) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444
24	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc	'ISO 9001:2015	(420x475x165) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		694.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444	699.444
25	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(285x240x365) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		648.148	653.148	653.148	653.148	653.148	653.148	653.148
26	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(440x370x155) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		787.037	792.037	792.037	792.037	792.037	792.037	792.037
27	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(282x250x308) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		740.741	745.741	745.741	745.741	745.741	745.741	745.741
28	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(105x445x445) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.017.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593
29	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc	'ISO 9001:2015	(460x460x145) mm	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.017.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593	1.022.593

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
30	Nhóm thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001017	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	(550 x 400 x 180) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		1.759.259	1.764.259	1.764.259	1.764.259	1.764.259	1.764.259	1.764.259
31	Nhóm thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001057	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	(555 x 450 x 185) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		1.666.667	1.671.667	1.671.667	1.671.667	1.671.667	1.671.667	1.671.667
32	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng, mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	(550 x 440 x 190) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		740.741	745.741	745.741	745.741	745.741	745.741	745.741
33	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	(730 x 1700 x 405) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		11.574.074	11.579.074	11.579.074	11.579.074	11.579.074	11.579.074	11.579.074
34	Nhóm thiết bị vệ sinh	Tiểu nam P31-001 WH	bộ	'ISO 9001:2015	(560x270x340) mm	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		879.630	884.630	884.630	884.630	884.630	884.630	884.630
35	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	chiếc	'ISO 9001:2015	(290x190)mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		590.909	595.909	595.909	595.909	595.909	595.909	595.909
36	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	chiếc	'ISO 9001:2015	(130x140)mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.136.364	1.141.364	1.141.364	1.141.364	1.141.364	1.141.364	1.141.364
37	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	bộ	'ISO 9001:2015	(160x120) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.681.818	1.686.818	1.686.818	1.686.818	1.686.818	1.686.818	1.686.818

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
38	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	bộ	ISO 9001:2015	(300x140) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.409.091	2.414.091	2.414.091	2.414.091	2.414.091	2.414.091	2.414.091
39	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	bộ	ISO 9001:2015	(150x130)mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.772.727	1.777.727	1.777.727	1.777.727	1.777.727	1.777.727	1.777.727
40	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	bộ	ISO 9001:2015	(300 × 180) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		2.824.074	2.829.074	2.829.074	2.829.074	2.829.074	2.829.074	2.829.074
41	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	bộ	ISO 9001:2015	(170× 140) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.890.909	1.895.909	1.895.909	1.895.909	1.895.909	1.895.909	1.895.909
42	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	bộ	ISO 9001:2015	(155 x110) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.500.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000
43	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	bộ	ISO 9001:2015	(145 x120)mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.590.909	1.595.909	1.595.909	1.595.909	1.595.909	1.595.909	1.595.909
44	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	bộ	ISO 9001:2015		Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.727.273	1.732.273	1.732.273	1.732.273	1.732.273	1.732.273	1.732.273
45	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.037.037	2.042.037	2.042.037	2.042.037	2.042.037	2.042.037	2.042.037

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
46	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.777.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778
47	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.129.630	2.134.630	2.134.630	2.134.630	2.134.630	2.134.630	2.134.630
48	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.314.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815
49	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.314.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815	2.319.815
50	Nhóm thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ	TCCN TIS 2067-2552	(860 x 500 x 165) mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		8.454.545	8.459.545	8.459.545	8.459.545	8.459.545	8.459.545	8.459.545
51	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ	ISO 9001:2015		Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.409.091	1.414.091	1.414.091	1.414.091	1.414.091	1.414.091	1.414.091
51	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ	ISO 9001:2015	(950x380) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.227.273	4.232.273	4.232.273	4.232.273	4.232.273	4.232.273	4.232.273
52	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ	ISO 9001:2015	(1200x380) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		5.409.091	5.414.091	5.414.091	5.414.091	5.414.091	5.414.091	5.414.091

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
53	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ	ISO 9001:2015	(1280x370) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.318.182	4.323.182	4.323.182	4.323.182	4.323.182	4.323.182	4.323.182
54	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ	ISO 9001:2015	(1205x340) mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		4.772.727	4.777.727	4.777.727	4.777.727	4.777.727	4.777.727	4.777.727
55	Nhóm thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211, Tay sen 3 chức năng. Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		6.018.519	6.023.519	6.023.519	6.023.519	6.023.519	6.023.519	6.023.519
56	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		8.611.111	8.616.111	8.616.111	8.616.111	8.616.111	8.616.111	8.616.111
57	Nhóm thiết bị vệ sinh	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		907.407	912.407	912.407	912.407	912.407	912.407	912.407
58	Nhóm thiết bị vệ sinh	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.398.148	2.403.148	2.403.148	2.403.148	2.403.148	2.403.148	2.403.148
59	Nhóm thiết bị vệ sinh	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.777.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778
60	Nhóm thiết bị vệ sinh	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E. Dòng sản phẩm: Arona V. Bao gồm tay sen và dây sen	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		2.777.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778	2.782.778

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
61	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc	ISO 9001:2015	(125 x70)mm, dây dài 1150 mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		345.455	350.455	350.455	350.455	350.455	350.455	350.455
62	Nhóm thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc	ISO 9001:2015	(120x80) mm, dây dài 1200mm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		324.074	329.074	329.074	329.074	329.074	329.074	329.074
63	Nhóm thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		527.778	532.778	532.778	532.778	532.778	532.778	532.778
64	Nhóm thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	bộ	TCCN TIS 2067-2552		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình		563.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636

công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố là mức giá bán (*chưa có thuế VAT*) được xác định trên cơ sở giá niêm yết hoặc báo giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; mức giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (trừ các loại vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển được ghi rõ trong báo giá) và chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

2. Giá công bố của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Việc thanh, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi tham khảo, sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, phổ biến trên thị trường, đảm bảo yêu cầu về an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường; vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Khi áp dụng các phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải tuân thủ đúng nguyên tắc, phương pháp theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với những sản phẩm hoặc công việc do mình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc phát hiện mức giá trong công bố chưa phù hợp với biến động giá trên thị trường, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng; | (*Báo cáo*);
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD (*Phương*).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Hưng